TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 254/2018/HSST
Ngày:29/6/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:Ông Hoàng Quý Sửu

***Các hội thẩm nhân dân*:**1. Ông Đỗ Phượng; 2. Bà Nguyễn Thị Thúy Mai

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:Ông Nguyễn Kao Hoàng, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên tham gia phiên toà:Bà Nguyễn Thị Bình Nguyên, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2018 tại Hội trường Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 196/HSST ngày 26/4/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 205/2018/QĐXXST-HS ngày 16/5/2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: Lê Thị Th; giới tính: Nữ; sinh ngày 02/10/1989; tên gọi khác: Không; ĐKHKTT và chỗ ở: Xóm L, xã L, huyện V, tỉnh Thái Nguyên; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Lê Văn Q và bà Dương Thị Nh; có chồng là Lê Văn D; có 02 con; tiền án, tiền sự: không; không bị tạm giữ, tạm giam; có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1970 (có đơn xin xử vắng mặt)

Địa chỉ: xóm 3, B, xã Đ, huyện Đ, Thái Nguyên

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị Lưu Thị Lan A, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 02, phường Q, thành phố Thái Nguyên

2/ Anh Lê Văn D, sinh 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: xã V, Đ, Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Thị Th quen biết với chị Lưu Thị Lan A, Th đã đưa ra thông tin gian dối với chị Lan A là Th có mối quan hệ với bà Lê Thị B, sinh năm 1969, trú tại tổ 26, phường Ph, thành phố Thái Nguyên, là hiệu trưởng trường Trung cấp nghề Thái Nguyên và có khả năng xin cho ai có nhu cầu vào biên chế tại Phòng giáo dục huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, kinh phí để thi đỗ biên chế là 85.000.000đ. Chị Lan A biết bà Nguyễn Thị X,

sinh năm 1970, trú tại xóm 3 B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên có con gái là Chu Thị Tr đang có nhu cầu xin việc. Tin tưởng thông tin Th đưa ra là thật, nên Lan A đã nói với bà X là Lan A có nhiều mối quan hệ xã hội, chắc chắn có thể xin được việc cho Tr vào biên chế giáo viên tại Phòng giáo dục huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Lan A và bà X thoả thuận số tiền bà X đưa cho Lan A để xin việc là 160.000.000 đồng. Ngày 07/6/2016, bà X đến nhà Lan A tại tổ 02, phường Q, thành phố Thái Nguyên giao cho Lan A 20.000.000 đồng, có viết giấy biên nhận và 01 bộ hồ sơ xin việc mang tên Chu Thị Tr.

Ngày 23/6/2016, Lan A cùng chồng là Nguyễn Hồng H, sinh năm 1982, trú tại tổ 2, phường T, thành phố Thái Nguyên đến cửa hàng "phở ngon" thuộc tổ 11, phường Đ, thành phố Thái Nguyên của Th để giao tiền xin việc. Lan A giao cho Th số tiền 40.000.000 đồng và 01 bộ hồ sơ xin việc mang tên Chu Thị Tr. Khi giao tiền, Th viết 01 giấy biên nhận và ký vào phần người nhận tiền, Lê Văn D là chồng Th ký xác nhận phía dưới chữ ký của Th. Th và Lan Anh đều xác định không nói cho D biết việc Th và Lan A thỏa thuận xin việc cho Tr.

Khoảng cuối tháng 6/2016, bà X đến nhà Lan A và đưa cho Lan A 60.000.000 đồng, khoảng tháng7/2016, bà X đưa thêm cho Lan A 80.000.000 đồng, các lần đưa tiền đều viết giấy biên nhận. Tổng số tiền bà X đưa cho Lan A để xin việc cho Chu Thị Tr là 160.000.000 đồng.

Ngày 05/7/2016, Th tiếp tục gọi điệnyêu cầu Lan A đưa thêm 15.000.000 đồng để xin việc và nâng mức giá xin việc cho chị Tr thêm 40.000.000 đồng, tổng là 125.000.000 đồng. Cùng ngày, Lan A đến khu vực tổ 31, phường H, thành phố Thái Nguyên gặp Th và giao cho Th số tiền 15.000.000 đồng. Khi giao tiền, Th có viết 01 giấy biên nhận và ký vào phần người nhận tiền. Sau khi nhận được tổng số tiền 55.000.000 đồng từ Lan A, Th không dùng số tiền này để xin việc cho chị Tr mà tiêu xài cá nhân và trả nợ hết.

Đầu tháng 8/2016, biết Chu Thị Tr không thi đỗ, bà X đến nhà Lan A đòi lại số tiền 160.000.000 đồng. Do chưa có tiền trả bà Xuân nên ngày 10/8/2016, Lan A và bà X lập một "Hợp đồng đặt cọc về việc xin việc làm", nội dung Lan A nhận của bà X 160.000.000 đồng để xin việc cho chị Tr, bà X hủy 03 giấy biên nhận tiền trước đây.

Lan Anh đã gọi điện yêu cầu Th trả tiền nhưng Th khất lần không trả. Ngày 20/01/2018, Lan A đã làm đơn trình báo lên cơ quan Công an.

Tại Cơ quan điều tra Lê Thị Th đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nêu trên.

Vật chứng của vụ án: 02 giấy nhận tiền giữa Th và Lan A, 01 hợp đồng đặt cọc về việc xin việc làm giữa Lan A và bà X được lưu theo hồ sơ vụ án.

Phần dân sự: số tiền Th nhận của Lan A là 55.000.000 đồng, Th đã hoàn trả cho Lan A,Lan A không có yêu cầu đề nghị gì.

Số tiền Lan A nhận của bà X là 160.000.000 đồng, Lan A đã trả bà X được 58.000.000 đồng, còn lại 102.000.000 bà X yêu cầu Lan A phải hoàn trả.

Tại bản cáo trạng số194/CT-VKSTPTN ngày 20/4/2018 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên đã quyết định truy tố Lê Thị Th về tội " Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên toà bị cáo Lê Thị Th khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như lời khai tại cơ quan điều tra và bản cáo trạng mô tả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyêngiữ nguyên bản cáo trạng số194/CT-VKSTPTN ngày 20/4/2018, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lê Thị Th phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Đề nghị áp dụng điểm e khoản2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự, xử phạt Lê Thị Th từ 24 đến 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo; không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo; về trách nhiệm dân sự: buộc Lưu Thị Lan A trả bà Nguyễn Thị X 102.000.000 đồng.

Trong phần tranh luận: Bị cáo không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát. Trong lời nói sau cùng bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về tư cách tham gia tố tụng:

Trong vụ án này, đối tượng bị cáo hướng đến nhằm chiếm đoạt tài sản là những người có nhu cầu xin việc, tuy nhiên bị cáo không thể tiếp cận và đưa ra thông tin gian dối trực tiếp với họ được, nên đã đưa ra thông tin gian dối với người trung gian chị Lưu Thị Lan A để nhận số tiền chiếm đoạt từ Lưu Thị Lan A. Hội đồng xét xử xác định bị hại trong vụ án này là bà Nguyễn Thị X, chị Lưu Thị Lan A tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Lê Thị Th đã có hành vi đưa ra thông tin gian dối là có khả năng xin được vào biên chế tại phòng giáo dục huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên nhằm chiếm đoạt số tiền 55.000.000 đồng của bà X thông qua Lưu Thị Lan A. Hành vi của bị cáo đủ yêu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Tội phạm hoàn thành khi bị cáo chiếm đoạt được số tiền 55.000.000 đồng của bị hại. Sau khi bị tố cáo, bị cáo trả lại số tiền 55 triệu đồng là việc khắc phục hậu quả.

Bản cáo trạng số194/CT-VKSTPTN ngày 20/4/2018 của VKSND thành phố Thái Nguyên truy tố Lê Thị Th về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ.

Hành vi của bị cáo xâm phạm đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh, trật tự tại địa phương.

Đối chiếu với các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai báo thành khẩn, sau khi phạm tội bị cáo đã khắc phục toàn bộ hậu quả số tiền chiếm đoạt, nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51và không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xét thấy, bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, sau khi phạm tội đã thực sự khai báo thành khẩn và ăn năn hối cải, khắc phục toàn bộ hậu quả cho người bị hại.Hiện tại chồng bị cáo là Lê Văn D đã bỏ nhà đi đâu không rõ, một mình bị cáo phải nuôi 02 con nhỏ. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viên kiểm sát và lời đề nghị của bị cáo, cho bị cáo được cải tạo dưới sự giám sát của chính quyền địa phương cũng đủ tác dụng giáo dục đối với bị cáo, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Về hình phạt bổ sung: qua kết quả xác minh và lời khai của bị cáo tại phiên tòa, xác định bị cáo không có tài sản, thu nhập, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: bị cáo đã trả lại toàn bộ số tiền chiếm đoạt để trả lại cho bị hại. Bà Nguyễn Thị X yêu cầu Lưu Thị Lan A phải trả số tiền 102.000.000 đồng, cần buộc Lưu Thị Lan A có trách nhiệm hoàn trả cho bà X.

Bị cáo phải chịu án phí và được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm ekhoản 2Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự;

Xử phạt Lê Thị Th 30 (ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 60 (sáu mươi) tháng kể từ ngày tuyên án về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Giao bị cáo Lê Thị Th cho UBND xã L, huyện V, tỉnh Thái Nguyên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

3. Về hình phạt bổ sung:không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

4. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 131 Bộ luật dân sự, buộc Lưu Thị Lan A có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền 102.000.000 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, bà X có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Lưu Thị Lan A không trả được số tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương tứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm trả. Trường hợp không thỏa thuận được về lãi suất chậm trả thì được xác định bằng 50% của mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. *Về án phí:* căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 về án phí, lệ phí Toà án; buộc bị cáo Lê Thị Th phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm; Lưu Thị Lan A phải chịu 5.100.000 đồng án phí dân sự.

Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Thái Nguyên;
- Công an TP. Thái Nguyên;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS TP. Thái Nguyên;
- THA phạt tù;
- Bị cáo;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Quý Sửu